

Số: 10 /NQ-HĐND

Thuận Nam, ngày 22 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch đầu tư công năm 2022 các Chương trình mục tiêu quốc gia.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM KHÓA IV, KỶ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước Trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh về việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 các Chương trình mục tiêu quốc gia;



Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022.

Theo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện đề nghị thông qua Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 các Chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-BKTXH ngày 13/7/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2022 các Chương trình mục tiêu quốc gia, như sau:

I. Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2022 trình HĐND huyện là 44.265 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn ngân sách Trung ương: 23.975 triệu đồng, trong đó

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 6.100 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 12.360 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 5.515 triệu đồng.

2. Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 20.290 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 915 triệu đồng (bằng 15% vốn ngân sách Trung ương);
- Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 827 triệu đồng (bằng 15% vốn ngân sách Trung ương);
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 18.548 triệu đồng.

II. Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 các Chương trình mục tiêu quốc gia:

1. Vốn ngân sách Trung ương: Tổng vốn đầu tư 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 HĐND tỉnh giao cho huyện là 23.975 triệu đồng, phân bổ cho từng Chương trình như sau:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 6.100 triệu đồng, trong đó:

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển: 6.000 triệu đồng, giao UBND xã Phước Dinh.

- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 100 triệu đồng; giao Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 12.360 triệu đồng, giao UBND 08 xã và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 5.515 triệu đồng, trong đó:

- Dự án 1: Dự kiến phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 1.390 triệu đồng;

- Dự án 2: Dự kiến phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết: 440 triệu đồng.

(Đối với dự án 1, dự án 2: Hiện nay chưa có hướng dẫn chi tiết việc sử dụng nguồn vốn này nên khó lựa chọn dự án tối ưu để thực hiện, nhằm đảm bảo nguồn vốn được sử dụng hiệu quả, theo đó kiến nghị: Hội đồng nhân dân huyện thống nhất, biểu quyết thông qua về mặt chủ trương, giao lại cho Thường trực Hội đồng nhân dân huyện quyết định dự án phù hợp).

- Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 630 triệu đồng; trong đó: giao cho UBND các xã Phước Ninh, Phước Nam, Phước Hà.

- Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 1.740 triệu đồng, giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

- Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 1.255 triệu đồng; giao cho UBND các xã Phước Ninh, Phước Nam, Phước Hà.

- Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 60 triệu đồng; giao Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện.

2. Vốn đối ứng ngân sách địa phương: Tổng nhu cầu vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia là: 20.290 triệu đồng; Trong đó;

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng: 3.700 triệu đồng *(phân bổ cho Ban Quản lý dự án thực hiện các công trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới).*



- Nguồn đối ứng còn lại: 16.590 triệu đồng, Thực hiện đối ứng bằng các công trình đầu tư trên địa bàn (Đã được bố trí trong Kế hoạch đầu tư công năm 2022 theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện) và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa IV kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/7/2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
 - UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
 - Sở Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
 - TT: Huyện ủy, HĐND Huyện;
 - UBND, UBMT TQVN Huyện;
 - Đại biểu HĐND huyện Khóa IV;
 - Thường trực HĐND và UBND các xã;
 - Lưu: VT.
- } (b/cáo)

CHỦ TỊCH



Ngô Văn Sỹ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Phụ lục số 01



BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
Nguồn ngân sách Trung ương

(Kèm theo Nghị quyết số: XX/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Thuận Nam)

ĐCT: Triệu đồng

| STT | Chương trình | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 |
|------------|--|---------------------------|
| | Tổng số | 23.975 |
| I | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | 6.100 |
| 1 | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 6.000 |
| 1.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 6.000 |
| | Xã Phước Dinh | 6.000 |
| 2 | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | 100 |
| 2.1 | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | |
| 2.2 | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững | 100 |
| | Phòng Lao động Thương binh và Xã hội | 100 |
| II | Chương trình xây dựng nông thôn mới | 12.360 |
| 1 | BQL Dự án ĐTXD huyện | 1.500 |
| 2 | Xã Phước Ninh | 864 |
| 3 | Xã Phước Nam | 864 |
| 4 | Xã Phước Diêm | 864 |
| 5 | Xã Phước Dinh | 2.500 |
| 6 | Xã Phước Minh | 864 |
| 7 | Xã CA Ná | 864 |
| 8 | Xã Phước Hà | 1.000 |
| 9 | Xã Nhị Hà | 3.040 |
| III | Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 5.515 |
| 1 | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 1.390 |
| 2 | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết | 440 |
| 3 | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị | 0 |
| 3.1 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | |
| 4 | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc | 630 |

| STT | Chương trình | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 |
|----------|---|---------------------------|
| 4.1 | TDA 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 630 |
| 4.1.1 | Xã Phước Ninh | 278 |
| 4.1.2 | Xã Phước Nam | |
| 1.1.3 | Xã Phước Hà | 352 |
| 5 | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | 1.740 |
| 5.1 | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 1.740 |
| | BQL DADTXD huyện | 1.740 |
| 6 | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 1.255 |
| 6.1 | Xã Phước Ninh | 400 |
| 6.2 | Xã Phước Nam | 355 |
| 6.3 | Xã Phước Hà | 500 |
| 7 | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | 60 |
| 7.1 | TDA 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 | |
| 7.2 | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 60 |
| 7.2.1 | VP Cấp ủy và Chính quyền huyện | |



BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (Nguồn ngân sách Trung ương và Đối ứng ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Thuận Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Sở ngành, địa phương | Tổng vốn giai đoạn 2021-2025 | Trong đó | | | | | | |
|-----------|---|------------------------------|--------------------------|--|---|---|--------------------------------------|----------------|----------------------|
| | | | Vốn ngân sách Trung ương | | | | Vốn đối ứng ngân sách địa phương (*) | | |
| | | | Tổng vốn | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Tổng vốn | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện (**) |
| | Tổng số | 27.675 | 23.975 | 6.100 | 12.360 | 5.515 | 3.700 | 3.700 | 0 |
| I | Phân bổ vốn cho các Phòng, Ban thuộc huyện | 7.100 | 3.400 | 100 | 1.500 | 1.800 | 3.700 | 3.700 | 0 |
| 1 | Phòng Lao động Thương binh và Xã hội | 100 | 100 | 100 | | | 0 | | |
| 2 | VP Cấp ủy và Chính quyền huyện | 60 | 60 | | | 60 | 0 | | |
| 3 | BQL Dự án ĐTXD huyện | 6.940 | 3.240 | | 1.500 | 1.740 | 3.700 | 3.700 | |
| II | Phân bổ vốn cho các xã | 18.745 | 18.745 | 6.000 | 10.860 | 1.885 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Xã Phước Ninh | 1.542 | 1.542 | | 864 | 678 | 0 | | |
| 2 | Xã Phước Nam | 1.219 | 1.219 | | 864 | 355 | 0 | | |
| 3 | Xã Phước Diêm | 864 | 864 | | 864 | | 0 | | |
| 4 | Xã Phước Dinh | 8.500 | 8.500 | 6.000 | 2.500 | | 0 | | |
| 5 | Xã Phước Minh | 864 | 864 | | 864 | | 0 | | |
| 6 | Xã CÀ Ná | 864 | 864 | | 864 | | 0 | | |
| 7 | Xã Phước Hà | 1.852 | 1.852 | | 1.000 | 852 | 0 | | |

| STT | Sở ngành, địa phương | Tổng vốn giai đoạn 2021-2025 | Trong đó | | | | | | |
|------------|---|------------------------------|--------------------------|--|---|---|--------------------------------------|----------------|----------------------|
| | | | Vốn ngân sách Trung ương | | | | Vốn đối ứng ngân sách địa phương (*) | | |
| | | | Tổng vốn | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Tổng vốn | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện (**) |
| 8 | Xã Nhị Hà | 3.040 | 3.040 | | 3.040 | | 0 | | |
| III | Kinh phí chưa phân bổ (***) | 1.830 | 1.830 | | | 1.830 | 0 | | |
| 1 | Dự án 1: Dự kiến phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 1.390 triệu đồng | | | | | 1.390 | | | |
| 2 | Dự án 2: Dự kiến phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết: 440 triệu đồng | | | | | 440 | | | |

Ghi chú:

(*) Tổng số vốn đối ứng của 03 Chương trình: $(6.100 \times 15\%) + (12.360 \times 15\%) + (5.515 \times 15\%) = 20.290$ trđ; Trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ: 3.700 trđ; Ngân sách huyện, xã đảm bảo: 16.590 trđ; Đối ứng bằng dự án

(**): Đối với số vốn đối ứng: 16.590 trđ: đã bố trí trong Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện;

(***) Kinh phí chưa phân bổ: Hiện nay chưa có hướng dẫn chi tiết việc sử dụng nguồn vốn này nên khó lựa chọn dự án tối ưu để thực hiện, nhằm đảm bảo nguồn vốn được sử dụng hiệu quả, theo đó kiến nghị: Hội đồng nhân dân huyện thống nhất, biểu quyết thông qua về mặt chủ trương, giao lại cho Thường trực Hội đồng nhân dân huyện quyết định dự án phù hợp.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM



Biểu 3

**DANH MỤC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ CHO 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NĂM 2022**

(Kế hoạch theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của HĐND huyện Thuận Nam)

| STT | CHƯƠNG TRÌNH | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 |
|-----------|---|---------------------------|
| | Tổng số: | 23.975 |
| I | Chương trình giảm nghèo bền vững | 6.100 |
| 1 | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (6DA) | 6.000 |
| | <i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i> | <i>6.000</i> |
| | <i>Xã bãi ngang ven biển (xã Phước Dinh)</i> | |
| | <i>Khởi công mới</i> | <i>6.000</i> |
| 1.1 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào Trung tâm hành chính xã (đoạn từ cây xăng Quỳnh Cầu đến Bách hóa xanh) | 3.100 |
| 1.2 | Thoát nước và nâng cấp đường từ nhà Đức Doan đến nhà ông Nguyễn Sơ | 850 |
| 1.3 | Thoát nước và nâng cấp đường từ nhà ông Thanh đến Nhà hàng tiệc cưới Minh Ái | 2.050 |
| 1.4 | Thoát nước và nâng cấp đường từ nhà ông Thanh đến Nhà hàng tiệc cưới Minh Ái (giai đoạn 2) | |
| 1.5 | Bê tông hóa các tuyến đường trong khu dân cư Đông Nam Sơn Hải 2 | |
| 2 | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | 100 |
| 2.1 | <i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i> | <i>100</i> |
| | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | |
| | <i>Đầu tư trang thiết bị CNTT để hiện đại hóa hệ thống thông tin lao động</i> | <i>100</i> |
| II | Chương trình xây dựng nông thôn mới | 12.360 |
| 1 | Ban Quản lý DA ĐTXD huyện | 1.500 |
| 1.1 | Nâng cấp các trục đường nội thôn và nội đồng thôn Nhị Hà 1, 2, 3, xã Nhị Hà | 1.500 |
| 1.2 | Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh huyện (Giai đoạn 1) | |
| 2 | Xã Phước Ninh | 864 |
| 2.1 | Bê tông hóa đường nội thôn đoạn từ nhà bà Trương Thị Anh Đào đến nhà ông Thiên Đăng Sanh Định, xã Phước Ninh | |
| 2.2 | Bê tông đường nội thôn Thiện Đức, xã Phước Ninh | |
| 2.3 | Bê tông hóa đường nội thôn đoạn từ nhà ông Trương Cứng đến nhà bà Thiên Thị Âm, xã Phước Ninh | |
| 2.4 | Bê tông hóa đường nội thôn đoạn từ tỉnh lộ 709 đến nhà ông Huỳnh Văn Thanh, xã Phước Ninh | 64 |
| 2.5 | Bê tông hóa đường nội thôn đoạn từ nhà ông Bá Thịnh đến nhà bà Lộ Xuân Thị Huệ, xã Phước Ninh | |
| 2.6 | Bê tông hóa đường nội đồng khu sản xuất thôn Vụ Bôn từ đất ông Nguyễn Thanh Xin đến ruộng ông Nguyễn Văn Hiếu, xã Phước Ninh | |
| 2.7 | Nâng cấp, mở rộng chợ Hiếu Thiện, xã Phước Ninh | 800 |
| 3 | Xã Phước Nam | 864 |
| 3.1 | Bê tông hóa đường nội thôn Văn Lâm 1, xã Phước Nam | 157 |



| | | |
|----------|--|--------------|
| 3.2 | Bê tông hóa đường nội thôn Văn Lâm 3, xã Phước Nam | 112 |
| 3.3 | Bê tông hóa đường nội thôn Nho Lâm, xã Phước Nam | 247 |
| 3.4 | Bê tông hóa đường nội thôn Phước Lập Tam Lang, xã Phước Nam | 348 |
| 4 | Xã Phước Diêm | 864 |
| 4.1 | Bê tông hóa các trục đường nội thôn Lạc Tân 2, Lạc Tân 3, xã Phước Diêm | 164 |
| 4.2 | Xây dựng bộ tập kết xe rác đẩy tay dọc bờ kè chắn sóng, xã Phước Diêm | 210 |
| 4.3 | Đầu tư hệ thống loa truyền thanh xã Phước Diêm | 100 |
| 4.4 | Đầu tư hệ thống thoát nước tuyến đường đầm, thôn Lạc Tân 2, xã Phước Diêm | 390 |
| 5 | Xã Phước Dinh (03DA) | 2.500 |
| 5.1 | Bê tông hóa đường Vòng Chùa thôn Sơn Hải 2 (giai đoạn 2), xã Phước Dinh | 1.250 |
| 5.2 | Bê tông hóa các tuyến đường trong khu dân cư Đông Nam Sơn Hải 2, xã Phước Dinh | |
| 5.3 | Thoát nước và nâng cấp đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lợi đến cầu Sơn Hải 2 | 1.250 |
| 6 | Xã Phước Minh | 864 |
| 6.1 | Hệ thống thoát nước trong khu dân cư Tổ 4,5,6 và khu vực từ điểm trường mầm non đến chợ thôn Lạc Tiến, xã Phước Minh | 300 |
| 6.2 | Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn hóa thể thao thôn Lạc Tiến, xã Phước Minh | 474 |
| 6.3 | Tuyến đường từ ông Vũ Văn Thạnh đến nhà Phạm Thị Tuyết Hằng, xã Phước Minh | |
| 6.4 | Tuyến đường từ nhà ông Lê Kim đến nhà ông Đặng Út, xã Phước Minh | |
| 6.5 | Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thị Trong đến nhà Trần Văn Út, xã Phước Minh | |
| 6.6 | Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thị Lan đến nhà Võ Thị Hào, xã Phước Minh | |
| 6.7 | Tuyến đường từ bà Phạm Thị Hết đến nhà Nguyễn T. Hồng Hoa, xã Phước Minh | |
| 6.8 | Tuyến đường từ ĐH 53 đến trụ sở Cung đường sắt 1426, xã Phước Minh | 90 |
| 7 | Xã Cà Ná | 864 |
| 7.1 | Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thôn Lạc Nghiệp 1 và Lạc nghiệp 2, xã Cà Ná | 470 |
| 7.2 | Đầu tư hệ thống loa truyền thanh xã, xã Cà Ná | |
| 7.3 | Bê tông hóa các tuyến đường nội thôn Lạc Sơn 1, Lạc Sơn 2, Lạc Sơn 3 và Lạc Nghiệp 2, xã Cà Ná | 394 |
| 8 | Xã Phước Hà | 1.000 |
| 8.1 | Nâng cấp, mở rộng Trụ sở thôn Tân Hà thành Nhà Văn hóa thôn Tân Hà, xã Phước Hà | 350 |
| 8.2 | Bê tông đường giao thông đi khu sản xuất thôn Tân Hà, xã Phước Hà | |
| 8.3 | Bê tông hóa nội đồng khu sản xuất thôn Tân Hà (từ rẫy ông Chama lé Đới đến rẫy ông Tạ Yên Kê, xã Phước Hà | |
| 8.4 | Nâng cấp Trụ sở thôn Rồ Ôn thành Nhà Văn hóa thôn Rồ Ôn, xã Phước Hà | 200 |
| 8.5 | Nâng cấp các Trụ sở thôn Giá, Là A, Trà Nô thành Nhà Văn hóa thôn Giá, Là A, Trà Nô | |
| 8.6 | Bê tông đường nội đồng khu sản xuất từ đường 709 đến ông Ma Năng Bầu, xã Phước Hà | |
| 8.7 | Nâng cấp, mở rộng Trường mẫu giáo Phước Hà (cơ sở Tân Hà) | 450 |
| 9 | Xã Nhị Hà | 3.040 |
| 9.1 | Bê tông hóa Đường nội đồng Láng dầu (Đoạn từ rẫy Ông Toàn đến rẫy ông Tân), xã Nhị Hà | 420 |
| 9.2 | Bê tông hóa đường nội thôn từ 709B đến nhà ông Long, xã Nhị Hà | 100 |
| 9.3 | Xây mới Chợ Trung tâm cụm xã Nhị Hà | 1.100 |

| | | |
|------------|--|--------------|
| 9.4 | Nâng cấp, sửa chữa kênh CT8, xã Nhị Hà | 500 |
| 9.5 | Bê tông đường nội thôn từ nhà Nguyễn Trung - Dương Tấn Thơ, xã Nhị Hà | 100 |
| 9.6 | Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường nội thôn Đội 3, Thôn 3, xã Nhị Hà | 820 |
| III | Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 5.515 |
| 1 | Dự án 1: Dự kiến phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 1.390 |
| 2 | Dự án 2: Dự kiến phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết | 440 |
| 3 | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc | 630 |
| 3.1 | <i>TDA 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> | 630 |
| 3.1.1 | Xã Phước Ninh | 278 |
| | Xây mới công tường rào sân bóng đá thôn Hiếu thiện, Thiện Đức, xã Phước Ninh | 278 |
| | Bê tông hóa đường nội thôn đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Bi đến nhà ông Lưu Tích Trí, xã Phước Ninh | |
| 3.1.2 | Xã Phước Nam | |
| | Bê tông nội thôn (từ rẫy ông Sứ Ngọc Thuyền – ông Trịnh Châu) thôn Nho Lâm, xã Phước Nam | |
| 3.1.3 | Xã Phước Hà | 352 |
| | Nâng cấp kênh mương Gộp 60 (từ ruộng bà Pi Năng Thị Thế đến ruộng bà Tạ Yên Thị Rêu; và từ ruộng ông Tạ Yên Phụng đến ruộng ông Tạ Yên Nghệ), xã Phước Hà | 352 |
| 4 | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | 1.740 |
| 4.1 | <i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i> | 1.740 |
| | Ban Quản lý DA ĐTXD huyện | 1.740 |
| | Dự án: Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Phước Hà và các hạng mục khác | |
| 5 | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 1.255 |
| 5.1 | Xã Phước Ninh | 400 |
| | Nâng cấp trụ sở thôn Hiếu Thiện thành nhà Văn hóa thôn Hiếu Thiện | 400 |
| | Nâng cấp trụ sở thôn Vụ Bồn thành nhà Văn hóa thôn Vụ Bồn | |
| 5.2 | Xã Phước Nam | 355 |
| | Xây nhà truyền thống thôn Văn Lâm 2, xã Phước Nam, | 355 |
| 5.3 | Xã Phước Hà | 500 |
| | Xây dựng Nhà truyền thống xã Phước Hà | 500 |
| | Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao xã Phước Hà (công tường rào, các sân TDTT, Khán đài) | |
| 6 | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | 60 |
| 6.1 | <i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> | 60 |
| | <i>Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện</i> | 60 |
| | Chuyển đổi số cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 60 |

